TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG** Bản án số: 87/2024/DS-PT Ngày: 23/09/2024 "V/v *tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản* "	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Lê Văn Hữu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2024/TLPT-DS, ngày 21 tháng 08 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản.*" Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST ngày 28/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 08 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 71/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Bà Trần Thị Tú V, sinh năm 1981, địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Bạch T, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

Bị đơn*:* Ông Đặng Đình P, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1976, cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn D; Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – có mặt.

Do có kháng cáo của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2023, lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị Tú V***, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà*** Hồ Thị Bạch T ***trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:***

Bà V cho vợ chồng ông P vay tiền hai lần với tổng số tiền 450.000.000 đồng, cụ thể: Lần 1 cho vay 200.000.000 đồng vào ngày 05/7/2011 và hẹn trả ngày 08/7/2011. Lần 2 vào ngày 11/7/2011 ông P, bà H vay thêm 250.000.000 đồng vì lý do số tiền lần 1 không đủ trả nợ ngân hàng, thời hạn trả nợ 14/7/2011. Cả hai lần đều diễn ra tại nhà bà V, do ông P viết và ký nợ. Đến hạn nhiều lần bà V yêu cầu ông P, bà H trả nợ nhưng ông bà cố tình trốn tránh không trả, do đó bà V khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông P thanh toán nợ gốc 450.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 519.165.000 đồng. Quá trình giải quyết, bà V rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác nhận ông P, bà H đã trả được 153.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông P, bà H thanh toán nợ gốc 297.000.000 đồng.

Về lãi, thời điểm cho vay có thỏa thuận lãi suất theo lãi ngân hàng nhưng bà V thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ thời điểm đến hạn của từng khoản nợ còn lại. Tổng số tiền 153.000.000 đồng bị đơn đã trả nguyên đơn tự nguyện tính vào gốc, không tính vào lãi và nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền này. Trong tháng 12/2011 bà H ông P trả 103.000.000 đồng nợ gốc nên bà V yêu cầu tính lãi chậm trả từ 01/01/2012 trên số nợ gốc 347.000.000 đồng đến ngày 21/01/2019; từ ngày 22/01/2019 đến ngày 21/01/2020 tính lãi trên số nợ gốc 317.000.000 đồng vì ngày 21/01/2019 ông P trả 30.000.000 đồng; từ ngày 22/01/2020 đế nay tính lãi trên số 297.000.000 đồng vì ngày 21/01/2020 ông P trả 20.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Đình P***, bà*** Nguyễn Thị Thanh H ***trình bày:***

Ông Đặng Đình P, bà Nguyễn Thị Thanh H thừa nhận trong năm 2011 vợ chồng ông P, bà H có vay của bà V hai lần với tổng số tiền 450.000.000 đồng. Về thời gian vay, số tiền vay 250.000.000 đồng thì ngày vay là 11/7/2011, ngày hẹn trả là 14/7/2011; số tiền vay 200.000.000 đồng thì không thể hiện ngày vay nhưng ông P xác nhận vay số tiền 200.000.000 đồng này trước lần vay 250.000.000 đồng và vay trong tháng 7/2011, thời hạn vay 01 tháng; ngày hẹn trả là 08/8/2011 (Trong giấy có sửa ngày 08/07/2011 trả là không đúng nên ông P không thừa

nhận). Lãi suất vay 2.000 đồng/triệu/ngày, tương đương 6%/tháng; khi giao số tiền 200.000.000 đồng bà V đã trừ 12.000.000 đồng tiền lãi; khi vay số tiền 250.000.000 đồng ông P đã trả tiền lãi 15.000.000 đồng nên ông P, bà H thực nhận tiền hai lần là 427.000.000 đồng.

Ngày 25/8/2011 bà V cùng chồng là ông C (Khi chưa ly hôn) chặn đường cưỡng đoạt chiếc xe ô tô của ông P mua năm 2010 với giá 572.000.000 đồng (Mua trả góp tại ngân hàng số tiền 350.000.000 đồng). Đến tháng 10/2011 ông P bà H đã trả nợ ngân hàng được 12 tháng tương ứng số tiền gốc 120.000.000 đồng, số tiền còn nợ 230.000.000 đồng; các bên đã thỏa thuận giá trị chiếc xe tính cả chi phi lăn bánh là 635.000.000 đồng, sử dụng 01 năm khấu hao 10% còn lại 571.500.000 đồng; bà V sẽ trả nợ số tiền còn đang nợ ngân hàng 230.000.000 đồng, thì giá trị chiếc xe còn lại là 341.500.000 đồng. Sau đó các bên đã thống nhất cấn trừ vào hai khoản vay trên để giải quyết xong khoản nợ với bà V. Sau đó bà V lấy chiếc xe vẫn đứng tên ông P bán cho ông Ngô Minh P1 (Bà Hồ Trần Ái L là vợ đứng tên mua), hiện nay đã sang tên cho nhiều người và đã di chuyển ra Hòa Bình. Ngày 21/01/2019 ông P1 trả cho bà V 30.000.000 đồng qua tài khoản ông Trang Công H1; Ngày 16/7/2019 ông P1 chuyển khoản trả bà V 25.000.000 đồng; ngày 21/01/2020 ông P1 trả thêm 20.000.000 đồng qua tài khoản của bà V; ngày 10/6/2020 trả 12.000.000 đồng. Như vậy số tiền ông P1 đã trả là 87.000.000 đồng cộng với số tiền 341.500.000 đồng là 428.500.000 đồng như vậy ông P1 đã trả hết nợ cho bà V.

Nay ông P1, bà H yêu cầu khởi kiện đối với bà V nhằm đối trừ nghĩa vụ đối với khoản vay như sau: Tiến hành định giá chiếc xe ô tô ô tô hiệu số máy F16 D4153443KA; số khung: KLAJA69EDA655209; biển kiểm soát 48H-0747 màu trắng, mua năm 2010, sử dụng được 01 năm (Đến tháng 10/2011) (Giám định qua hồ sơ), xe không bị tai nạn, đâm đụng, giá trị còn lại tạm tính khoảng 571.500.000 đồng. trừ đi khoản tiền bà V nộp vào ngân hàng M khoảng 230.000.000 đồng, còn lại số tiền 341.500.000 đồng, cộng với số tiền 87.000.000 đồng là 428.500.000 đồng để đối trừ nghĩa vụ đối với khoản nợ của bà V mà bị đơn thực nhận 423.000.000 đồng là đã trả vượt hơn số tiền nợ. Yêu cầu bà V phải trả cho ông P1, bà H giá trị chiếc xe tại thời điểm tháng 10/2011 là 341.500.000 đồng cộng với số tiền đã trả bằng chuyển khoản 87.000.000 đồng để đối trừ khoản nợ của bà V; do đã trả nợ bằng việc cấn trừ xe ô tô cho bà V nên bị đơn không chấp nhận trả lãi theo yêu cầu của bà V.

Tại *Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã quyết đinh; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 200, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238, khoản 1 Điều 244, Điều 247, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 688*

của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú V.

1.1 Buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho bà Trần Thị Tú V số tiền 703.646.000 đồng; trong đó nợ gốc 297.000.000 đồng và tiền lãi 406.646.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.2 Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú V về việc buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả số tiền nợ gốc 153.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H về việc buộc bà Trần Thị Tú V phải trả số tiền 341.500.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/06/2024, ông P và bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Toà án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H, hủy bản án sơ thẩm số: 20/2024/DS-PT ngày 28/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ đối với việc tất toán hợp đồng tín dụng giữa bị đơn với Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Đ (gọi tắt là Ngân hàng), đồng thời yêu cầu đưa anh S là người trực tiếp xử lý hồ sơ của ông P tại Ngân hàng vào tham gia tố tụng để giải quyết nợ giữa nguyên đơn với bị đơn là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị này của bị đơn là phù hợp. Bởi lẽ, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 29/7/2013, ông P ký hợp đồng chuyển nhượng chiếc xe ô tô màu trắng hiệu DAEWOO LACETTI; số máy F16D4153443KA; số khung KLAJA69EDAK655209; biển số 48H - 0747 đã thế chấp ngân hàng cho bà H2 Trần Ái L và được công chứng tại phòng công chứng số B tỉnh Đắk Lắk, đều này chứng tỏ ông P đã tất toán hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, xóa thế chấp và đã được cơ quan công an tỉnh Đ xác nhận theo công văn số 687a/PC08-ĐK.

[1.3]. Về yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký: Qúa trình giải quyết vụ án ông P cho rằng chữ ký trong hợp đồng mua bán xe giữa ông Đặng Đình P và bà Hồ Trần Ái L ngày 29/7/2013 là không phải chữ ký của ông và có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký. Tuy nhiên khi Tòa án cấp sơ thẩm ra thông báo tạm ứng chi phí giám định chữ ký thì ông P không thực hiện theo thông báo nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xét xử vụ án và xác định chữ ký trong hợp đồng do ông P ký là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4]. Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự thì *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc."*. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên yêu cầu của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm không được Tòa án chấp nhận.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Về xác định số tiền nợ gốc: Vợ chồng ông P và bà H thừa nhận có vay của bà V tổng số tiền là 450.000.000 đồng (trong đó lần đầu vay 200.000.000 đồng, lần sau vay 250.000.000 đồng), cả hai giấy vay tiền đều có chữ ký của ông P là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả 153.000.000 đồng tiền gốc (gồm 100.000.000 đồng trả vào tháng 12 năm 2011, không lập giấy tờ; 30.000.000 đồng qua tài khoản của ông Trang Công H1 và 20.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng của bà V) nên đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 153.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn yêu cầu phía bị đơn trả số tiền gốc còn lại

là 297.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Việc bị đơn cho rằng đã trả 25.000.000 đồng ngày 16/7/2019 và 12.000.000 đồng ngày 10/6/2020, tổng cộng 37.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[2.3]. Về yêu cầu trả tiền lãi:

Xét thấy các bên ký kết hợp vay tiền năm 2011 có thể hiện thời hạn trả nợ, nhưng không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 0,83%/tháng là phù hợp nên chấp nhận. Như vậy số tiền lãi mà bị đơn phải là tổng công là 406.646.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 01/01/2012 đến ngày 21/01/2019: 347.000.000đ x 0,83% x 84 tháng 20 ngày = 243.848.000 đồng

- Ngày 22/01/2019 đến 21/01/2020: 317.000.000đ x 0,83% x 12 tháng = 31.573.000 đồng

- Ngày 22/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2024: 297.000.000đ x 0,83% x 53 tháng 7 ngày = 131.225.000 đồng.

[2.4]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Theo nội dung đơn phản tố thì bị đơn cho rằng các bên có thỏa thuận với nhau về việc trả nợ ngân hàng xóa thế chấp và chuyển nhượng chiếc xe ô tô ô tô màu trắng hiệu DAEWOO LACETTI; số máy F16D4153443KA; số khung KLAJA69EDAK655209; biển số 48H - 0747 cho nguyên đơn có giá trị 571.500.000 đồng, khấu trừ đi số tiền nguyên đơn trả cho ngân hàng để xóa thế chấp là 230.000.000 đồng còn lại số tiền là 341.500.000 đồng, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền này. Tuy nhiên bị đơn lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về thỏa thuận giữa các bên. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện chính ông P là người trực tiếp bán xe chứ không phải ai khác. Do đó, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố là đúng theo quy định của pháp luật.

[3]. Từ những nhận định, phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2024/DS-ST của Tóa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

[4]. Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp.

[5]. Về án phí:

[5.1]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.146.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P và bà H về việc yêu cầu bà V phải trả 341.500.000 đồng không được chấp nhận nên phải chịu án phí đối với số tiền này là 17.075.000 đồng.

Tổng cộng ông P, bà H phải chịu 49.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 10.570.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009376 ngày 11/7/2023, ông P, bà H còn phải nộp 38.651.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà V toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil.

[5.2]. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông P, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú V.

1.1 Buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho bà Trần Thị Tú V số tiền 703.646.000 đồng *(bảy trăm linh ba triệu sau trăm bốn mươi sáu nghìn đồng),* gồm nợ gốc 297.000.000 đồng *(hai trăm chín mươi bảy triệu đồng)* và tiền lãi 406.646.000 đồng *(bốn trăm linh sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự

1.2 Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú V về việc buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả số tiền nợ gốc 153.000.000 đồng *(một trăm năm mươi ba triệu đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H về việc buộc bà Trần Thị Tú V phải trả số tiền 341.500.000 đồng *(ba trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).*

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 49.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 10.570.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009376 ngày 11/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, còn lại phải nộp 38.651.000 đồng *(ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi mốt nghìn đồng).*

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Tú V 20.538.000 đồng *(hai mươi triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007162 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3.1 Án phí dân sự phúc thẩm**:**

Buộc ông Đặng Đình P và bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 600.000 đồng (*ba trăm nghìn đồn*g) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 600.000 đồng (*ba trăm nghìn đồn*g) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005942, 0005943 ngày 12/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng